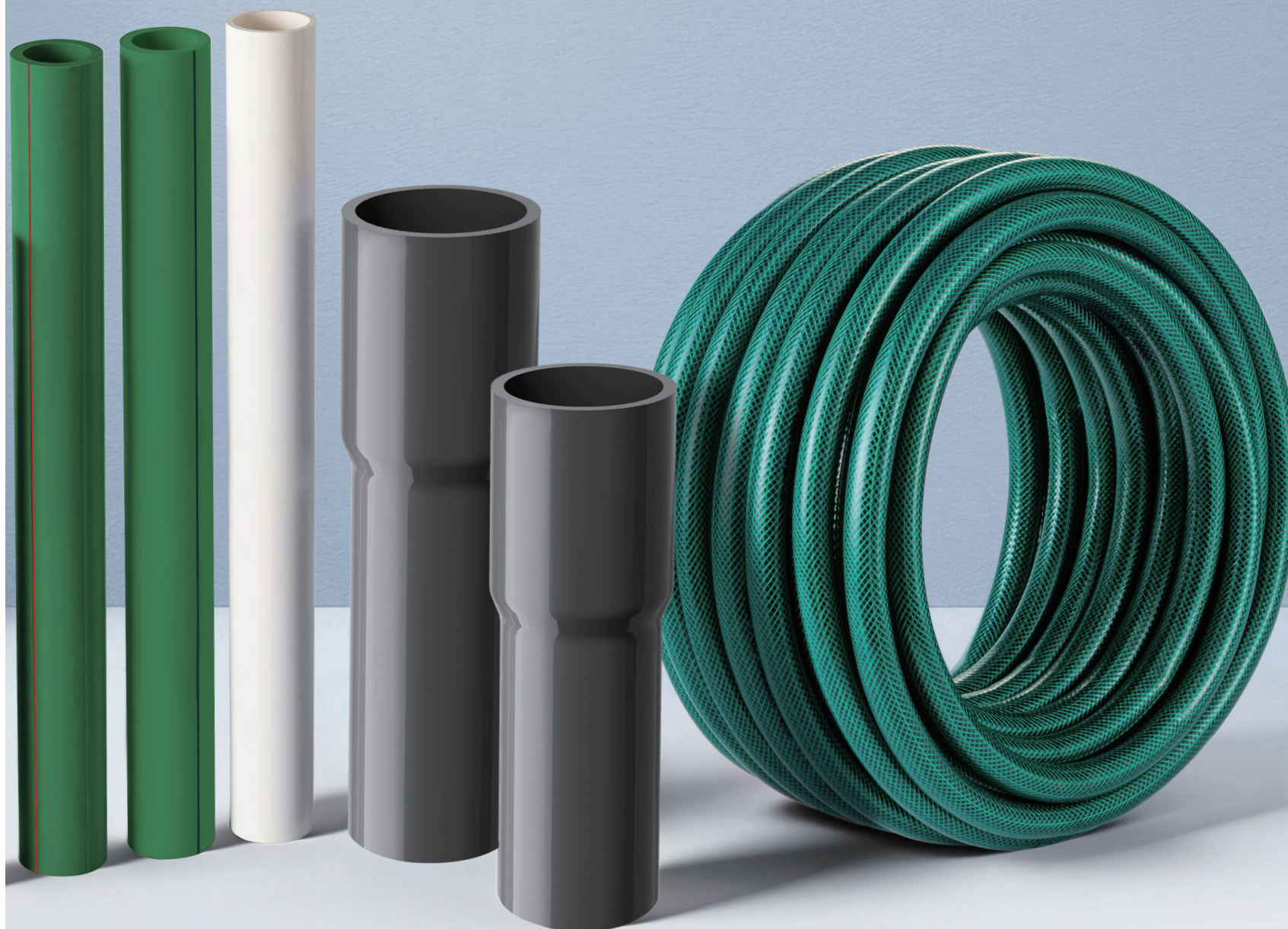




SẢN PHẨM ỐNG



SNOW PTE.LTD.

DÒNG ỐNG MỀM
DÒNG ỐNG CẤP NƯỚC PVC-U
DÒNG ỐNG THOÁT NƯỚC PVC-U
DÒNG ỐNG CẤP NƯỚC VÀ PHỤ KIỆN PP-R
DÒNG ỐNG LUỒN DÂY ĐIỆN VÀ PHỤ KIỆN UPVC

CÂU CHUYỆN/ GIỚI THIỆU VỀ THƯƠNG HIỆU SNOW

Nền kinh tế toàn cầu phát triển mạnh mẽ, ngành xây dựng đối mặt những cơ hội và thách thức to lớn. Đồng thời điều này cũng mở ra những suy ngẫm mới về mối quan hệ giữa con người với thiên nhiên, con người với xã hội, ảnh hưởng đến phúc lợi của 8 tỷ người trên toàn thế giới. Trong bối cảnh đó, thương hiệu quốc tế nổi tiếng SNOW ra đời theo xu thế thời đại. SNOW lấy việc xây dựng thành phố lý tưởng xanh, đáng sống và hiệu quả làm mục tiêu lâu dài, luôn kiên trì “lấy công nghệ sáng tạo làm định hướng, chú trọng sản phẩm chất lượng cao, thúc đẩy sinh thái xanh” làm cốt lõi của sự phát triển xã hội chất lượng cao, không ngừng vươn lên, trở thành thương hiệu sản xuất ống nổi tiếng toàn cầu.

SNOW được thành lập vào năm 1986 tại Singapore, là một thương hiệu đa quốc gia toàn diện, lấy vật liệu xây dựng và ống dẫn làm cốt lõi với sự phát triển đa dạng, phạm vi kinh doanh bao gồm các mảng như ống dẫn, vật liệu xây dựng và nội thất gia dụng, năng lượng mới, v.v., Sản phẩm liên quan đến nhiều lĩnh vực như ống dẫn, hệ thống nước nóng phòng tắm, vật liệu chống thấm, ngói nhựa, năng lượng điện mặt trời, v.v., SNOW hiện là nhà sản xuất sản phẩm hệ thống đường ống công nghiệp lớn nhất thế giới.

SNOW luôn kiên trì nghiên cứu khoa học và đổi mới sáng tạo, sở hữu đội ngũ nhân viên Nghiên cứu & Phát triển chuyên nghiệp, với hơn 1000 nhân viên nghiên cứu khoa học thuộc nhiều lĩnh vực khác nhau trên toàn thế giới, luôn tích cực tham gia vào công tác xây dựng và sửa đổi các tiêu chuẩn, đồng thời chủ trì và tham gia xây dựng và sửa đổi hơn 120 tiêu chuẩn quốc tế, quốc gia và ngành. SNOW tích cực thực hiện chiến lược toàn cầu hóa, không ngừng mở rộng bản đồ thị trường quốc tế, đã xây dựng hơn 30 cơ sở sản xuất lớn tại nhiều nơi trên thế giới. Mạng lưới công nghiệp và bán hàng phủ khắp các khu vực: châu Á, Bắc Mỹ, Nam Mỹ, châu Âu, châu Phi và châu Đại Dương, có khả năng cung cấp sản phẩm và dịch vụ chất lượng cao cho khách hàng toàn cầu một cách kịp thời và hiệu quả.

Trong tương lai, SNOW sẽ tiếp tục tập trung vào chất lượng sản phẩm, kiên trì sáng tạo, thực hiện sứ mệnh phát triển bền vững, đồng hành cùng các đối tác trên toàn thế giới, cùng nhau tham gia vào xây dựng đô thị bản địa hóa, mang đến cho người dùng toàn cầu môi trường sống tốt đẹp hơn và cuộc sống chất lượng cao hơn, đồng thời đóng góp sức mình vào việc kiến tạo thành phố lý tưởng xanh, đáng sống và hiệu quả.





1

DÒNG ỐNG MỀM

Ống mềm PVC gia cường sợi 01

2

DÒNG ỐNG CẤP NƯỚC PVC-U

Ống PVC-U cấp nước đầu nong 05

3

DÒNG ỐNG THOÁT NƯỚC PVC-U

Ống PVC-U thoát nước đầu nong 09

4

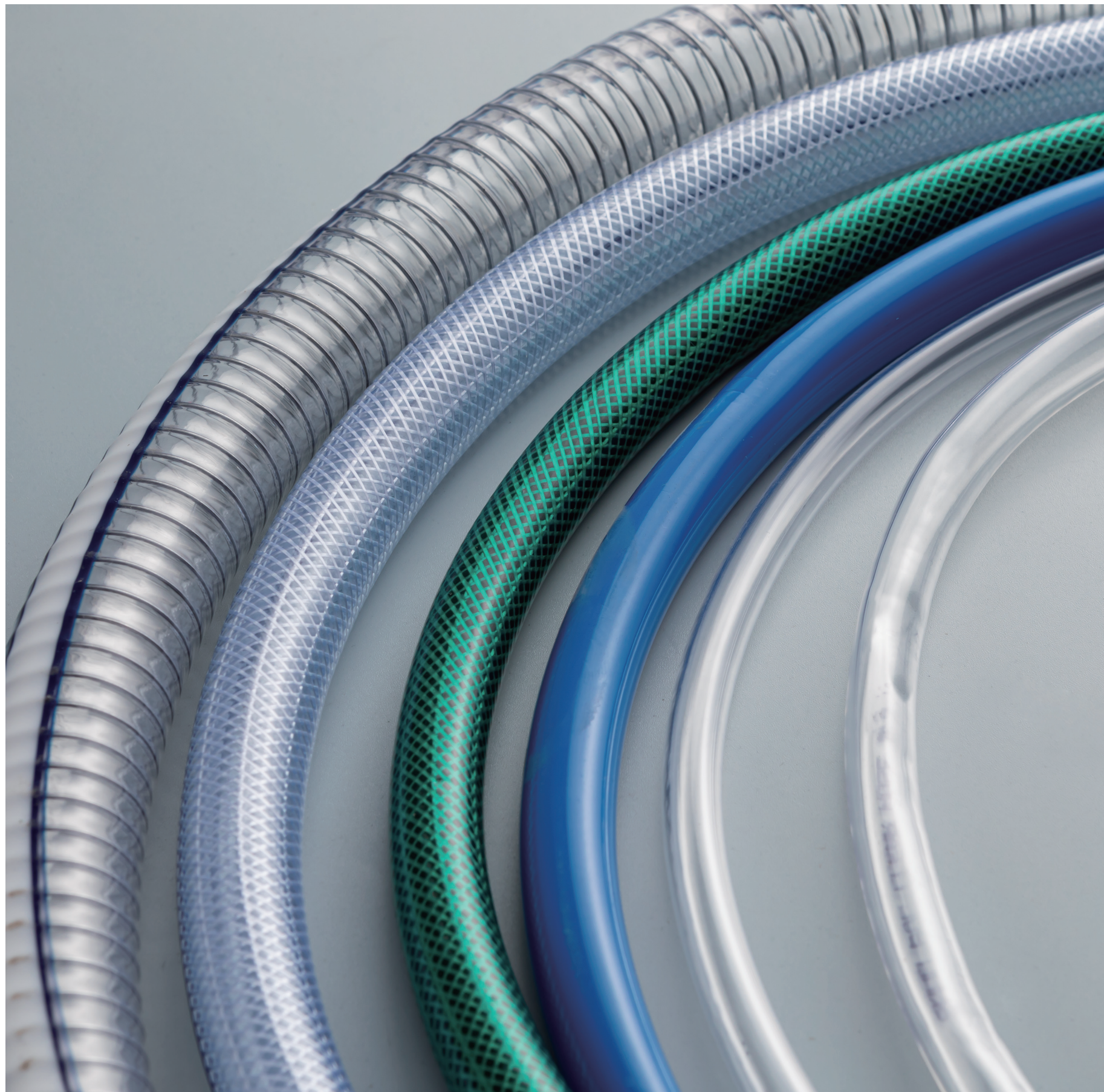
DÒNG ỐNG CẤP NƯỚC VÀ PHỤ KIỆN PP-R

Dòng sản phẩm ống 17
Dòng phụ kiện/linh kiện ống 19

5

DÒNG ỐNG LƯƠN DÂY ĐIỆN VÀ PHỤ KIỆN UPVC

Dòng sản phẩm ống 26
Dòng phụ kiện/linh kiện ống 26



DẢI SẢN PHẨM DÒNG ỐNG MỀM

GIỚI THIỆU SẢN PHẨM

- Sản phẩm này có cấu trúc ba lớp, trong đó lớp trong và lớp ngoài đều làm bằng PVC mềm, ở giữa là lớp lưới gia cường được quấn xoắn hai chiều bằng sợi cường lực.

✓..... ĐẶC ĐIỂM SẢN PHẨM

- Tính năng chống ăn mòn mạnh:

Ống mềm PVC gia cường sợi có khả năng chống axit, kiềm và ăn mòn rất tốt.

- Chất liệu nhẹ:

Chất liệu ống mềm PVC gia cường sợi rất nhẹ, thuận tiện cho vận chuyển, bốc dỡ và thi công, giúp tiết kiệm đáng kể nhân công.

- Độ mềm dẻo tốt:

Trong điều kiện môi trường -10°C đến 65°C có thể co giãn và cuộn gọn dễ dàng, tiện lợi khi sử dụng.

- Thân thiện môi trường, không độc hại:

Ống mềm PVC gia cường sợi an toàn, không độc hại, không ảnh hưởng đến chất lượng nước.

- Thi công tiện lợi:

Thi công nối ống nhanh chóng và dễ dàng, giúp giảm bớt chi phí thi công công trình.

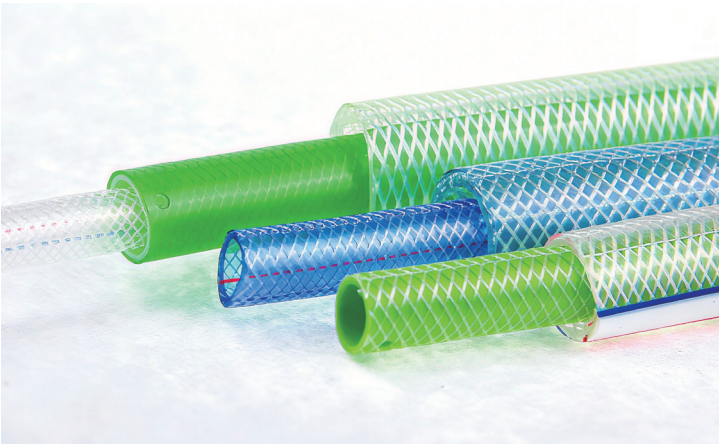
PHẠM VI ỨNG DỤNG

- Ứng dụng trong cấp thoát nước và dẫn truyền các loại chất lỏng, khí trong nhiều lĩnh vực như công nghiệp, nông nghiệp, xây dựng và các ngành khác.

CHỈ TIÊU KỸ THUẬT

Tên sản phẩm	Đường kính trong x đường kính ngoài (mm)	Áp suất làm việc (bar)	Áp suất nổ (bar)	Chiều dài (mét/cuộn)	Màu sắc
Ống mềm PVC gia cường sợi	φ12,4×16	4	12	100, 50, 45, 40, 30, 100, 50, 45, 40, 30	Xanh lá trong suốt xanh navy cam
	φ13,6×18	5	15		
	φ15,4×20	4	12		
	φ16,4×20	3	9		
	φ19,2×25	4	12		
	φ19,6×25	4	12		
	φ24×30	4	12		
	φ29,8×35	4	12		

Ống mềm PVC gia cường sợi



Ứng dụng

Sản phẩm ống mềm này thích hợp để cấp nước, khí và dầu cho nhiều thiết bị thường dùng trong công nghiệp, nông nghiệp, ngư nghiệp, xây dựng cũng như trong sinh hoạt hằng ngày. Ống mềm này có thể dùng trong ngành thực phẩm vì được sản xuất từ nguyên liệu xử lý đặc biệt, không độc hại và không mùi. Ngoài ra, sản phẩm còn được ứng dụng trong máy bán hàng tự động, máy làm đá, tủ lạnh và nhiều thiết bị khác để dẫn truyền sữa, nước giải khát, rượu, bia, mứt và các loại thực phẩm khác.

Thông số kỹ thuật (Đường kính trong mm x Đường kính ngoài mm, màu sắc)	Chiều dài (m/cuộn)	Chiều rộng (kg/cuộn)	Kích thước (Inch)	Kích thước (Mét)	Áp suất làm việc	Áp suất phá hủy
8×12, Không màu và Trong suốt"	30	2,5	5/16"	8mm	10bar	35bar
8×12, Không màu và Trong suốt"	50	4,18	5/16"	8mm	10bar	35bar
10×14, Không màu và Trong suốt"	50	5	3/8"	10mm	9nar	30bar
10×14, Không màu và Trong suốt"	30	3	3/8"	10mm	9nar	30bar
12×17, Không màu và Trong suốt"	50	7,5	1/2"	12mm	8bar	24bar
12×17, Không màu và Trong suốt"	30	4,5	1/2"	12mm	8bar	24bar
15×20, Không màu và Trong suốt"	50	9	5/8"	15mm	6bar	20bar
15×20, Không màu và Trong suốt"	30	5,4	5/8"	15mm	6bar	20bar
19×24, Không màu và Trong suốt"	50	11	3/4"	19mm	4bar	12bar
19×24, Không màu và Trong suốt"	30	6,6	3/4"	19mm	4bar	12bar
25×31, Không màu và Trong suốt"	50	17,5	1"	25mm	4bar	12bar
25×31, Không màu và Trong suốt"	30	10,5	1"	25mm	4bar	12bar
32×40, Không màu và Trong suốt"	30	17,8	1-1/4"	32mm	3bar	10bar
38×47, Không màu và Trong suốt"	30	23,4	1-1/2"	38mm	3bar	10bar
16 x 20, Xanh dương"	50	7,6	5/8"	16MM	3bar	9bar
16 x 20, Xanh dương"	30	4,6	5/8"	16MM	3bar	9bar
19×23, Xanh dương"	50	8,9	3/4"	19MM	3bar	9bar
19×23, Xanh dương"	30	5,3	3/4"	19MM	3bar	9bar
25×29.4, Xanh dương"	50	12,7	1"	25MM	3bar	9bar
25×29.4, Xanh dương"	30	7,6	1"	25MM	3bar	9bar

DẢI SẢN PHẨM DÒNG ỐNG CẤP NƯỚC PVC-U

GIỚI THIỆU SẢN PHẨM

- Sản phẩm này được thiết kế chuyên dùng cho hệ thống cấp nước ngầm và nổi với nhiệt độ nước không vượt quá 45°C, có các ưu điểm như tuổi thọ cao, chống ăn mòn, ổn định hóa học và khả năng chịu thời tiết tốt. Trong thi công, sản phẩm có đặc điểm trọng lượng nhẹ, dễ lắp đặt, vận chuyển và nối ghép đơn giản. Màu sắc tổng thể của ống có màu xám nhạt, có tác dụng che sáng hiệu quả, ức chế sự phát triển của rêu, giữ cho thành ống bên trong nhẵn bóng, đảm bảo hệ thống cấp nước vận hành hiệu quả và thông suốt.

✓..... ĐẶC ĐIỂM SẢN PHẨM

- Khả năng chống ăn mòn:

Sản phẩm có khả năng chống lại sự ăn mòn của axit, kiềm, muối vô cơ, hiệu quả chống ăn mòn vượt trội, thích ứng với nhiều loại nguồn nước, phù hợp cho các công trình cấp nước khác nhau.

- Độ bền và chịu áp suất cao:

Ống có độ cứng bề mặt và cường độ kéo lớn, khả năng chịu áp lực và chống va đập tốt, hệ số an toàn cao.

- Khả năng chống đóng băng tốt:

Hệ số giãn nở tuyến tính của ống nhỏ, khả năng chống đóng băng tốt hơn so với ống thoát nước bằng gang.

- Thành trong nhẵn bóng:

Bề mặt bên trong ống nhẵn, ma sát nhỏ, không tạo điều kiện cho rêu phát triển, dòng nước chảy thông suốt, ít bị tắc nghẽn.

- Dễ lắp đặt:

Ống nhẹ, vận chuyển thuận tiện, các ống và phụ kiện được kết nối bằng phương pháp dán keo, thi công đơn giản.

- Khả năng chống lão hóa tốt:

Trong công thức sản phẩm có bổ sung chất chống oxy hóa và chất ổn định ánh sáng, giúp sản phẩm có khả năng chống lão hóa vượt trội.

- Thân thiện môi trường:

Công thức PVC-U chuyên dụng chất lượng cao, không chì, không gây ô nhiễm kim loại nặng, đáp ứng yêu cầu bảo vệ môi trường xanh.

- Khả năng chống cháy tốt:

Chỉ số oxy của vật liệu cao, có tính tự dập tắt.



PHẠM VI ỨNG DỤNG

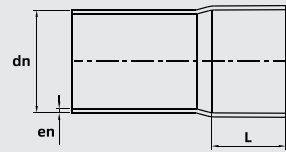
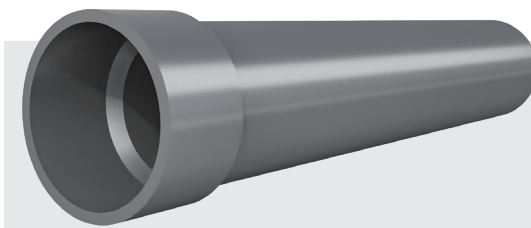
- Hệ thống cấp nước uống đô thị
- Hệ thống cấp nước sinh hoạt và nước xám trong công trình dân dụng, công nghiệp
- Hệ thống cấp nước ngầm của khu dân cư, nhà máy
- Hệ thống đường ống của nhà máy xử lý nước
- Ngành nuôi trồng thủy sản nước mặn
- Các công trình như tưới tiêu cảnh quan, khoan giếng và các hệ thống ống công nghiệp khác

TIÊU CHUẨN ÁP DỤNG

- Q/HW 13-2024 Ống nhựa PVC-U cấp nước dòng Y cho nước ngoài

CHỈ TIÊU KỸ THUẬT

Hạng mục		Chỉ tiêu
Thử nghiệm va đập rơi (0°C)		TIR≤10%
Độ bền áp suất thủy tĩnh	20°C, 1 giờ, ứng suất vòng: 28MPa	Không nứt vỡ, không rò rỉ
Mật độ/(kg/m³)		1350~1550
Nhiệt độ hóa mềm Vicat/°C		≥78
Tỷ lệ co ngót theo chiều dọc/%		≤5



Dòng sản phẩm ống
Ống PVC-U cấp nước đầu nóng

Mã SAP	Quy cách		dn(mm)	Độ dày thành (mm)	L	Áp suất danh nghĩa
	mm	in				
8010016332	21	1/2	21,2	1,3	30	PN12
8010016333	27	3/4	26,6	1,6	35	PN12
8010016334	34	1	33,4	1,9	40	PN12
8010016335	42	1 1/4	42,1	1,9	44	PN9
8010016336	48	1 1/2	48,1	2,1	55	PN9
8010016678	60	2	60,2	2,5	63	PN9
8010016679	90	3	88,7	3,5	64	PN9
8010016680	114	4	114,1	4,5	100	PN9
8010016681	168	6	168,0	6,6	132	PN9
8010016682	220	8	218,8	7,8	200	PN9
8010016881	21	---	21,0	1,2	30	PN10
8010016882	27	---	26,3	1,6	35	PN12.5
8010016883	34	---	33,7	2,0	40	PN12.5
8010016884	42	---	41,9	2,5	44	PN12.5
8010016885	48	---	48,0	2,9	55	PN12.5
8010016886	60	---	59,7	3,6	63	PN12.5
8010016683	75	---	75,0	3,6	100	PN10
8010016684	90	---	90,0	4,3	110	PN10
8010016685	110	---	110,0	4,2	135	PN10
8010016686	125	---	125,0	4,8	145	PN10
8010016687	140	---	140,0	5,4	120	PN10
8010016688	160	---	160,0	6,2	195	PN10
8010016689	200	---	200,0	7,7	220	PN10
8010016690	225	---	225,0	8,6	230	PN10

*Chiều dài ống thông thường là 4 mét, nếu cần các chiều dài khác thì phải đặt hàng theo yêu cầu.

*Màu ống: xám nhạt

DẢI SẢN PHẨM DÒNG ỐNG THOÁT NƯỚC PVC-U

GIỚI THIỆU SẢN PHẨM

- Sản phẩm này được thiết kế chuyên dùng cho các hệ thống xử lý nước thải và cống thoát nước ngầm hoặc nổi, với nhiệt độ nước không vượt quá 45°C. Sản phẩm có tuổi thọ cao, khả năng chống ăn mòn, ổn định hóa học và khả năng chịu thời tiết tốt. Trong thi công, sản phẩm có đặc tính nhẹ, dễ dàng lắp đặt, vận chuyển và kết nối đơn giản. Hệ thống ống tổng thể có màu xám nhạt, có thể ngăn chặn ánh sáng, ức chế rêu tảo phát triển, giữ bề mặt trong nhẵn bóng, đảm bảo hệ thống thoát nước hoạt động hiệu quả và thông suốt.

✓..... ĐẶC ĐIỂM SẢN PHẨM

- Khả năng chống ăn mòn:

Sản phẩm có khả năng chống lại sự ăn mòn của axit, kiềm, muối vô cơ, hiệu quả chống ăn mòn vượt trội, thích ứng với nhiều loại nguồn nước, phù hợp cho các công trình thoát nước khác nhau.

- Độ bền và chịu áp suất cao:

Ống có độ cứng bề mặt và cường độ kéo lớn, khả năng chịu áp lực và chống va đập tốt, hệ số an toàn cao.

- Khả năng chống đóng băng tốt:

Hệ số giãn nở tuyến tính của ống nhỏ, khả năng chống đóng băng tốt hơn so với ống thoát nước bằng gang.

- Thành trong nhẵn bóng:

Bề mặt bên trong ống nhẵn, ma sát nhỏ, không tạo điều kiện cho rêu phát triển, dòng nước chảy thông suốt, ít bị tắc nghẽn.

- Dễ lắp đặt:

Ống nhẹ, vận chuyển thuận tiện, các ống và phụ kiện được kết nối bằng phương pháp dán keo, thi công đơn giản.

- Khả năng chống lão hóa tốt:

Trong công thức sản phẩm có bổ sung chất chống oxy hóa và chất ổn định ánh sáng, giúp sản phẩm có khả năng chống lão hóa vượt trội.

- Thân thiện môi trường:

Công thức PVC-U chuyên dụng chất lượng cao, không chì, không gây ô nhiễm kim loại nặng, đáp ứng yêu cầu bảo vệ môi trường xanh.

- Khả năng chống cháy tốt:

Chỉ số oxy của vật liệu cao, có tính tự dập cháy.



PHẠM VI ỨNG DỤNG

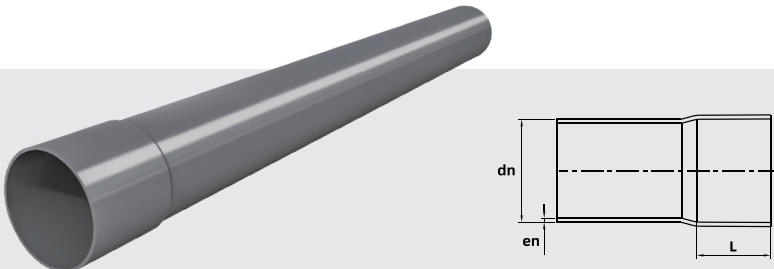
- Các công trình đường ống thoát nước trong và ngoài nhà của công trình công nghiệp và dân dụng.
- Nhiệt độ nước thải sinh hoạt xả liên tục không lớn hơn 45°C, nhiệt độ nước thải xả tức thời không lớn hơn 80°C, và có thể sử dụng cho nước thải công nghiệp không gây ăn mòn đối với ống.

TIÊU CHUẨN ÁP DỤNG

- Q/HW 17-2024 Ống nhựa cứng PVC-U dòng Y dùng cho thoát nước cho nước ngoài

CHỈ TIÊU KỸ THUẬT

Hạng mục	Chỉ tiêu
Thử nghiệm va đập rơi (23°C)	9/10 đạt yêu cầu
Mật độ/(kg/m³)	1550~1750
Nhiệt độ hóa mềm Vicat/°C	≥75
Tỷ lệ co ngót theo chiều dọc/%	≤9
Ứng suất chảy khi kéo/MPa	≥30



Dòng sản phẩm ống

Ống PVC-U thoát nước đầu nóng

Mã SAP	Quy cách		dn(mm)	Độ dày thành (mm)	L
	mm	in			
8020014955	60	2	60,2	1,6	63
8020014956	90	3	88,7	1,6	64
8020014957	114	4	114,1	1,9	100
8020014958	168	6	168,0	2,8	132
8020014959	220	8	218,8	3,7	200
8020015191	42	---	41,9	1,7	44
8020015192	48	---	48,0	1,9	55
8020015193	60	---	59,7	1,9	63
8020014960	75	---	75,0	2,0	100
8020014961	90	---	90,0	2,5	110
8020014963	110	---	110,0	2,4	135
8020014964	125	---	125,0	2,7	145
8020014965	140	---	140,0	3,0	120
8020014966	160	---	160,0	3,5	195
8020014967	200	---	200,0	4,3	220
8020014968	225	---	225,0	4,8	230
8020014969	250	---	250,0	5,5	240

*Chiều dài ống thông thường là 4 mét, nếu cần các chiều dài khác thì phải đặt hàng theo yêu cầu.

*Màu ống: xám nhạt



DẢI SẢN PHẨM

DÒNG ỐNG CẤP NƯỚC VÀ PHỤ KIỆN PP-R

GIỚI THIỆU SẢN PHẨM

- Ống nước sinh hoạt PP-R là một loại ống dẫn mới thân thiện với môi trường, sử dụng công nghệ hàn nối đồng chất trong các hệ thống dẫn nước nóng và lạnh, có hiệu suất tổng thể vượt trội so với các sản phẩm cùng loại. Sản phẩm đáp ứng Tiêu chuẩn vệ sinh GB/T 17219 và các quy định đánh giá an toàn vệ sinh liên quan của Bộ Y tế, mang lại khả năng vệ sinh ưu việt.
- Ống PP-R có khả năng chịu nhiệt, chịu áp lực, cách nhiệt tiết kiệm năng lượng và tuổi thọ sử dụng lâu dài. Nguyên liệu là polyolefin thân thiện với môi trường, không giải phóng các chất độc hại, thành ống không tích tụ cặn bẩn, giúp ngăn ngừa hiệu quả ô nhiễm thứ cấp. Đây là sự lựa chọn lý tưởng cho việc vận chuyển nước uống và trong ngành công nghiệp thực phẩm.

✓..... ĐẶC ĐIỂM SẢN PHẨM

- Vệ sinh, không có phản ứng hóa học, thuộc vật liệu xây dựng xanh:

Nguyên liệu PP-R là polyolefin, phân tử chỉ gồm nguyên tố carbon và hydro, tính năng vệ sinh đáng tin cậy.

- Lắp đặt tiện lợi và đáng tin cậy:

Sử dụng phương pháp hàn nhiệt đồng chất, có thể hoàn thành một mối nối trong thời gian ngắn, thi công đơn giản và tiết kiệm thời gian.

- Giữ nhiệt và tiết kiệm năng lượng:

hệ số dẫn nhiệt là 0,24W/mK, chỉ bằng 1/200 ống kim loại, nên khi dùng cho đường ống nước nóng, tổn thất nhiệt rất nhỏ.

- Trọng lượng nhẹ, độ bền cao:

Tỷ trọng bằng khoảng một phần tám so với ống thép, độ bền thử nghiệm chịu áp lực cao, tính dẻo dai tốt, tính năng chống va đập tốt.

- Thành trong và ngoài của sản phẩm trơn bóng:

Lực cản nước chảy nhỏ, tiêu hao năng lượng trong hệ thống dẫn chất lỏng ít.

- Khả năng chịu nhiệt cao:

Nhiệt độ làm việc sử dụng bình thường khi vận chuyển nước thời gian dài là 70°C, trong thời gian ngắn có thể chịu nhiệt độ cao tới 95°C.

- Chống ăn mòn, không đóng cặn:

có thể tránh được tình trạng tắc nghẽn do cặn bám trong đường ống và vết ố vàng rỉ trên chậu rửa, bồn tắm.

- Tuổi thọ sử dụng dài:

Tuổi thọ sử dụng bình thường có thể lên tới hơn 50 năm.

PHẠM VI ỨNG DỤNG

- Hệ thống đường ống nước nóng lạnh; hệ thống sưởi ấm; hệ thống đường ống nước tinh khiết; hệ thống điều hòa trung tâm (tập trung), v.v.

TIÊU CHUẨN ÁP DỤNG

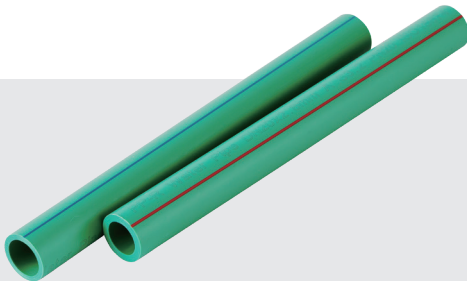
- Ống: Q/HW 04-2024 “Ống PP-R được sử dụng cho nước nóng lạnh ởnước ngoài”
- Linh kiện ống/phụ kiện: GB/T 18742.3-2017 “Hệ thống đường ống polypropylene dùng cho nước nóng lạnh – Phần 3: Phụ kiện”

CHỈ TIÊU KỸ THUẬT (CHỈ TIÊU KỸ THUẬT VẬT LIỆU ỐNG)

Hạng mục	Thông số thử nghiệm		Yêu cầu kỹ thuật
Độ phân tán sắc tố	---		≤ cấp 3
Tỷ lệ co ngót theo chiều dọc	en≤8mm: 1 giờ 8mm<en≤16mm:2 giờ	(150±2)°C	≤ 2%
Độ bền va đập màng sơn	Nhiệt độ thử nghiệm	(0±2)°C	9/10 đạt yêu cầu
Chỉ số chảy khối lượng nóng chảy (MFR)	Nhiệt độ thử nghiệm	230°C	≤0,5 g/10 phút và độ thay đổi so với hạt phối trộn polypropylene không vượt quá 20%
	Khối lượng quả nặng	2,16kg	
Độ bền áp suất thủy tĩnh	20°C	Thời gian thử nghiệm: 1 giờ Ứng suất thủy tĩnh: 16,0MPa	Không nứt vỡ, không rò rỉ
	95°C	Thời gian thử nghiệm: 22 giờ Ứng suất thủy tĩnh: 4,3MPa (hoặc 165 giờ, 3,8MPa)	
		Thời gian thử nghiệm: 1000 giờ Ứng suất thủy tĩnh: 3,5MPa	
Hàm lượng tro	Nhiệt độ thử nghiệm	600°C	≤1,5%
Nhiệt độ nóng chảy TPm	Lưu lượng khí nitơ 50 mL/phút, gia nhiệt/giảm nhiệt Tốc độ gia nhiệt 10 C /phút, 2 lần gia nhiệt		(140~148)°C
Thời gian cảm ứng oxy hóa	Nhiệt độ thử nghiệm	210°C	≥20 phút
Thời gian cảm ứng oxy hóa sau thử nghiệm thủy tĩnh ở 95 C /1000 giờ			≥16 phút
Hệ số truyền sáng	---		≤0,2%
Tính năng vệ sinh	---		Phù hợp quy định GB/T 17219

CHỈ TIÊU KỸ THUẬT (CHỈ TIÊU KỸ THUẬT PHỤ KIỆN/PHỤ KIỆN ỐNG)

Hạng mục	Thông số thử nghiệm		Yêu cầu kỹ thuật
Độ phân tán sắc tố	---		≤ cấp 3
			Cấp độ bề ngoài: A1, A2, A3 hoặc B
Chỉ số chảy khối lượng nóng chảy (MFR)	Nhiệt độ thử nghiệm	230°C	≤0,5 g/10 phút và độ thay đổi so với hạt phối trộn polypropylene không vượt quá 20%
	Khối lượng quả nặng	2,16kg	
Độ bền áp suất thủy tĩnh	20°C	Thời gian thử nghiệm: 1 giờ Áp suất thử nghiệm: S3.2: 5MPa; S4: 4MPa	Không nứt vỡ, không rò rỉ
	95°C	Thời gian thử nghiệm: 1000 giờ Áp suất thử nghiệm: S3.2: 1,09MPa; S4: 0,88MPa	
Nhiệt độ nóng chảy TPm	Lưu lượng khí nitơ 50 mL/phút, gia nhiệt/giảm nhiệt Tốc độ gia nhiệt 10°C/phút, 2 lần gia nhiệt		≤148°C
Thời gian cảm ứng oxy hóa	Nhiệt độ thử nghiệm	210°C	≥20 phút
Thời gian cảm ứng oxy hóa sau thử nghiệm thủy tĩnh 95 C /1000 giờ	Nhiệt độ thử nghiệm	210°C	≥16 phút
Hàm lượng tro	Nhiệt độ thử nghiệm	600°C	≤1,5%
Hệ số truyền sáng	---		≤0,2%
Tính năng vệ sinh	---		Phù hợp quy định GB/T 17219



Dòng sản phẩm ống

*Chiều dài ống thông thường là 5,8 mét, nếu cần chiều dài khác thì phải đặt hàng.
*Màu sắc của vật liệu ống: Xanh lá Indonesia, xanh lá Thái Lan, xanh lá Trung Đông

S5 (PN 12.5) - Phù hợp cho cấp nước lạnh				
Mã SAP (Xanh lá Indonesia)	Mã SAP (Xanh lá Thái Lan)	Mã SAP (Xanh lá Trung Đông)	dn(mm)	en(mm)
8010062841	8010062933	8010063025	20	1,8
8010062842	8010062934	8010063026	25	2,1
8010062843	8010062935	8010063027	32	2,6
8010062844	8010062936	8010063028	40	3,4
8010062845	8010062937	8010063029	50	4,1
8010062846	8010062938	8010063030	63	5,2
8010062847	8010062939	8010063031	75	6,0
8010062848	8010062940	8010063032	90	7,3
8010062849	8010062941	8010063033	110	8,9
8010062850	8010062942	8010063034	125	10,2
8010062851	8010062943	8010063035	160	13,2

S4 (PN 16) - Phù hợp cho cấp nước lạnh				
Mã SAP (Xanh lá Indonesia)	Mã SAP (Xanh lá Thái Lan)	Mã SAP (Xanh lá Trung Đông)	dn(mm)	en(mm)
8010062852	8010062944	8010063036	16	1,8
8010062853	8010062945	8010063037	20	2,1
8010062854	8010062946	8010063038	25	2,5
8010062855	8010062947	8010063039	32	3,2
8010062856	8010062948	8010063040	40	4,0
8010062857	8010062949	8010063041	50	5,0
8010062858	8010062950	8010063042	63	6,35
8010062859	8010062951	8010063043	75	7,5
8010062860	8010062952	8010063044	90	9,1
8010062861	8010062953	8010063045	110	11,0
8010062862	8010062954	8010063046	125	12,7
8010062863	8010062955	8010063047	160	16,0

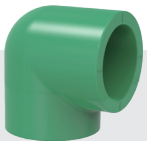
S3.2 (PN 20) - Phù hợp cho cấp nước lạnh và nóng				
Mã SAP (Xanh lá Indonesia)	Mã SAP (Xanh lá Thái Lan)	Mã SAP (Xanh lá Trung Đông)	dn(mm)	en(mm)
8010062864	8010062956	8010063048	16	1,9
8010062865	8010062957	8010063049	20	2,5
8010062866	8010062958	8010063050	25	3,1
8010062867	8010062959	8010063051	32	3,9
8010062868	8010062960	8010063052	40	4,9
8010062869	8010062961	8010063053	50	6,1
8010062870	8010062962	8010063054	63	7,7
8010062871	8010062963	8010063055	75	9,2
8010062872	8010062964	8010063056	90	11,0
8010062873	8010062965	8010063057	110	13,5
8010062874	8010062966	8010063058	125	15,3
8010062875	8010062967	8010063059	160	19,5

S3.2 (PN 20) - Phù hợp cho cấp nước lạnh và nóng				
Mã SAP (Xanh lá Indonesia)	Mã SAP (Xanh lá Thái Lan)	Mã SAP (Xanh lá Trung Đông)	dn(mm)	en(mm)
8010062876	8010062968	8010063060	20	3,1
8010062877	8010062969	8010063061	25	3,8
8010062878	8010062970	8010063062	32	4,9
8010062879	8010062971	8010063063	40	6,0
8010062880	8010062972	8010063064	50	7,5
8010062881	8010062973	8010063065	63	9,4
8010062882	8010062974	8010063066	75	11,3
8010062883	8010062975	8010063067	90	13,5
8010062884	8010062976	8010063068	110	16,5
8010062885	8010062977	8010063069	125	18,7
8010062886	8010062978	8010063070	160	23,9

Dòng phụ kiện/linh kiện ống

*Cấp áp suất của phụ kiện: S3.2, S4
*Màu sắc phụ kiện: Màu trắng ☐ xanh lá (dành cho thị trường nước ngoài) ☒

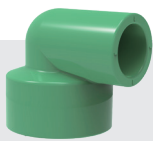
	Chếch 45°			
Mã SAP (S3.2)		Mã SAP (S4)		Quy cách (mm)
Màu trắng	Xanh lá	Màu trắng	Xanh lá	
8010076636	8010076867	8010075745	8010076798	20
8010076706	8010076868	8010076577	8010076799	25
8010076552	8010076869	8010075751	8010076800	32
8010076553	8010076870	8010075509	8010076801	110

	Cút 90°			
Mã SAP (S3.2)		Mã SAP (S4)		Quy cách (mm)
Màu trắng	Xanh lá	Màu trắng	Xanh lá	
8010076662	8010076871	8010076578	8010076802	16
8010076705	8010076872	8010075746	8010076803	20
8010076547	8010076873	8010076579	8010076804	25
8010076554	8010076874	8010075752	8010076805	32
8010076555	8010076875	8010075510	8010076806	40
8010076556	8010076876	8010075511	8010076807	50
8010076710	8010076877	8010076635	8010076808	63
8010076557	8010076878	8010075753	8010076809	75
8010076670	8010076879	8010075725	8010076810	90
8010076558	8010076880	8010075512	8010076811	110
8010076928	8010076881	8010076582	8010076812	125
8010076640	8010076882	8010076583	8010076813	160

	Cút thu 45°			
Mã SAP (S3.2)		Mã SAP (S4)		Quy cách (mm)
Màu trắng	Xanh lá	Màu trắng	Xanh lá	
8010076637	8010076883	8010075508	8010076814	25×20

	Côn thu			
Mã SAP (S3.2)		Mã SAP (S4)		Quy cách (mm)
Màu trắng	Xanh lá	Màu trắng	Xanh lá	
8010076665	8010076917	8010075506	8010076848	25×20
8010076711	8010076918	8010075507	8010076849	32×25
8010076575	8010076919	8010075738	8010076850	63×50
8010076647	8010076920	8010076584	8010076851	160×110

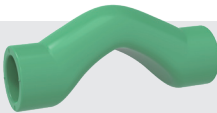
	Măng sông			
Mã SAP (S3.2)		Mã SAP (S4)		Quy cách (mm)
Màu trắng	Xanh lá	Màu trắng	Xanh lá	
8010076546	8010076858	8010075502	8010076789	20
8010076664	8010076859	8010075718	8010076790	25
8010076549	8010076860	8010075721	8010076791	32
8010076668	8010076861	8010075722	8010076792	40
8010076709	8010076862	8010075723	8010076793	50
8010076550	8010076863	8010075503	8010076794	63
8010076639	8010076864	8010075504	8010076795	75
8010076551	8010076865	8010075505	8010076796	90
8010076669	8010076866	8010075724	8010076797	110

	Cút thu 90°			
Mã SAP (S3.2)		Mã SAP (S4)		Quy cách (mm)
Màu trắng	Xanh lá	Màu trắng	Xanh lá	
8010076638	8010076884	8010075748	8010076815	25×20

 Tê đều 90°				
Mã SAP (S3.2)		Mã SAP (S4)		Quy cách (mm)
Màu trắng	Xanh lá	Màu trắng	Xanh lá	
8010076927	8010076885	8010075747	8010076816	20
8010076548	8010076886	8010076580	8010076817	25
8010076559	8010076887	8010075754	8010076818	32
8010076560	8010076888	8010075513	8010076819	40
8010076641	8010076889	8010075755	8010076820	50
8010076561	8010076890	8010075514	8010076821	63
8010076671	8010076891	8010075515	8010076822	75

 Nắp bịt				
Mã SAP (S3.2)		Mã SAP (S4)		Quy cách (mm)
Màu trắng	Xanh lá	Màu trắng	Xanh lá	
8010076707	8010076921	8010075720	8010076852	25

 Rắc co loại II				
Mã SAP (S3.2)		Mã SAP (S4)		Quy cách (mm)
Màu trắng	Xanh lá	Màu trắng	Xanh lá	
8010076667	8010076925	8010076581	8010076856	25
8010076929	8010076926	8010076585	8010076857	32

 Khúc tránh II				
Mã SAP (S3.2)		Mã SAP (S4)		Quy cách (mm)
Màu trắng	Xanh lá	Màu trắng	Xanh lá	
8010076663	8010076922	8010075750	8010076853	20
8010076708	8010076923	8010075719	8010076854	25

 Cút cong có đầu nong 90°				
Mã SAP (S3.2)		Mã SAP (S4)		Quy cách (mm)
Màu trắng	Xanh lá	Màu trắng	Xanh lá	
8010076576	8010076924	8010075521	8010076855	32

 Tê giảm 90°				
Mã SAP (S3.2)		Mã SAP (S4)		Quy cách (mm)
Màu trắng	Xanh lá	Màu trắng	Xanh lá	
8010076666	8010076892	8010075749	8010076823	25×20
8010076672	8010076893	8010075756	8010076824	32×20
8010076562	8010076894	8010075516	8010076825	32×25
8010076563	8010076895	8010075517	8010076826	40×20
8010076642	8010076896	8010075757	8010076827	40×25
8010076564	8010076897	8010075726	8010076828	40×32
8010076643	8010076898	8010075727	8010076829	50×20
8010076644	8010076899	8010075728	8010076830	50×25
8010076565	8010076900	8010075758	8010076831	50×32
8010076673	8010076901	8010075729	8010076832	50×40
8010076566	8010076902	8010075730	8010076833	63×20
8010076712	8010076903	8010075759	8010076834	63×25
8010076645	8010076904	8010075760	8010076835	63×32
8010076646	8010076905	8010075731	8010076836	63×40
8010076567	8010076906	8010075518	8010076837	63×50
8010076568	8010076907	8010075732	8010076838	75×32
8010076569	8010076908	8010075733	8010076839	75×40
8010076570	8010076909	8010075734	8010076840	75×50
8010076713	8010076910	8010075519	8010076841	75×63
8010076571	8010076911	8010075735	8010076842	90×40
8010076572	8010076912	8010075761	8010076843	90×50
8010076573	8010076913	8010075520	8010076844	90×63
8010076674	8010076914	8010075736	8010076845	90×75
8010076714	8010076915	8010075737	8010076846	110×50
8010076574	8010076916	8010075762	8010076847	110×63



DẢI SẢN PHẨM

DÒNG ỐNG LUỒN DÂY ĐIỆN UPVC VÀ PHỤ KIỆN

GIỚI THIỆU SẢN PHẨM

- Ống luồn dây điện UPVC là loại ống nhựa cứng được thiết kế chuyên dùng cho hệ thống đi dây điện trong công trình xây dựng. Chức năng cốt lõi của nó là bảo vệ và cách ly dây điện, cáp điện một cách an toàn, tin cậy và bền bỉ; với nhiều đặc tính ưu việt, được ứng dụng rộng rãi trong các công trình điện lực, viễn thông dân dụng để bảo vệ và đảm bảo hệ thống đi dây điện, cáp điện. Màu sắc của vật liệu ống và phụ kiện là màu trắng.

✓..... ĐẶC ĐIỂM SẢN PHẨM

- Khả năng cách điện tốt:

Có khả năng chịu điện áp cao, tránh nguy cơ rò điện.

- Tính năng chống cháy tốt:

Chỉ số oxy cao, khó bắt lửa, khi rời khỏi ngọn lửa có thể tự tắt nhanh chóng, giúp ngăn chặn cháy lan.

- Khả năng chịu va đập cao:

Có thể chịu được áp lực, lắp đặt âm trong bê tông mà không lo bị đè nén hay hư hỏng do va đập.

- Chống ẩm, chống axit và bazơ:

Không bị ăn mòn do ẩm, đồng thời còn chống axit và chống bazơ, thích hợp sử dụng trong nhiều môi trường khác nhau.

- Chi phí tổng thể thấp:

Giá cả hợp lý, vật liệu nhẹ, thuận tiện cho vận chuyển và bốc dỡ.

PHẠM VI ỨNG DỤNG

- Công trình dân dụng, tòa nhà văn phòng, trung tâm thương mại, trường học, bệnh viện, v.v.

TIÊU CHUẨN ÁP DỤNG

- Tính năng của vật liệu ống phù hợp yêu cầu của tiêu chuẩn Q/HW 14-2024
- Tính năng của phụ kiện phù hợp yêu cầu của tiêu chuẩn Q/HW 14-2024

CHỈ TIÊU KỸ THUẬT (CHỈ TIÊU KỸ THUẬT VẬT LIỆU ỐNG)

Hạng mục kiểm tra	Chỉ tiêu kỹ thuật	Phương pháp thử nghiệm
Khả năng chịu nén	Khi giữ tải 60 s, Df ≤ 25 % Khi dỡ tải 60 s, Df ≤ 25 %	JG/T 3050 Ống kiểu nhẹ
Khả năng chịu va đập	10/12 mẫu thử trở lên không bị phá hỏng	JG/T 3050 Ống kiểu nhẹ
Khả năng uốn bẹt	Trọng lượng bản thân của thước đo có thể thông qua	JG/T 3050
Khả năng chịu rơi	Không bị phá hỏng	JG/T 3050
Khả năng chịu nhiệt	Di ≤ 2 mm	JG/T 3050
Thời gian tự tắt te	≤ 30 giây	JG/T 3050
Chỉ số oxy (OI)	≥ 32	GB/T 2406
Tính năng điện	Trong 15 phút không bị đánh thủng, R ≥ 100 MΩ	JG/T 3050

CHỈ TIÊU KỸ THUẬT (CHỈ TIÊU KỸ THUẬT PHỤ KIỆN/PHỤ KIỆN ỐNG)

Hạng mục kiểm tra	Chỉ tiêu kỹ thuật	Phương pháp thử nghiệm
Khả năng chịu rơi	Không bị phá hỏng	JG/T 3050
Khả năng chịu nhiệt	Di ≤ 2 mm	JG/T 3050
Thời gian tự tắt te	≤ 30 giây	JG/T 3050
Chỉ số oxy (OI)	≥ 32	GB/T 2406.2
Tính năng điện	Trong 15 phút không bị đánh thủng, R ≥ 100 MΩ	JG/T 3050

Dòng sản phẩm ống

*Chú thích: Ống có màu trắng

chiều dài 4m, cũng có thể sản xuất theo yêu cầu khách hàng.

Mã SAP của sản phẩm	Đường kính ngoài danh nghĩa (mm)	Độ dày thành (mm)
8030052127	16	1,0
8030052128	20	1,1
8030052129	25	1,2
8030052130	32	1,5
8030052131	40	1,6
8030052132	50	1,7

Khớp nối trơn

*Lưu ý: Màu sắc của phụ kiện/ linh kiện ống là màu trắng

Mã SAP của sản phẩm	Quy cách (mm)
8030022093	16
8030022094	20
8030022095	25
8030022097	32

Cút 90°

*Lưu ý: Màu sắc của phụ kiện/ linh kiện ống là màu trắng

Mã SAP của sản phẩm	Quy cách (mm)
8030022089	16
8030022090	20
8030022091	25
8030022092	32

Tê

*Lưu ý: Màu sắc của phụ kiện/ linh kiện ống là màu trắng

Mã SAP của sản phẩm	Quy cách (mm)
8030022457	16
8030022121	20
8030022129	25
8030022104	32